200 từ vựng HSK 2 (HSK 3.0, đề cương 2025)

Từ mới của cấp 2 (tổng cộng 500 từ tính cả các cấp dưới). Chữ Hán, pinyin, âm Hán Việt và nghĩa tiếng Việt, theo thứ tự của đề cương thi HSK chính thức năm 2025. Miễn phí từ SentenceCoach: sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-2

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
301	啊	a	a	à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu, biểu thị cảm thán, nhắc nhở)
302	爱好	àihào	ái hiếu	sở thích; yêu thích
303	白色	báisè	bạch sắc	màu trắng
304	班	bān	ban	lớp; ca (làm việc); (lượng từ cho nhóm người, chuyến xe)
305	帮	bāng	bang	giúp; giúp đỡ
306	帮忙	bāngmáng	bang mang	giúp; giúp một tay
307	包	bāo	bao	gói; bọc; túi; gói (lượng từ)
308	本子	běnzi	bản tử	quyển vở; cuốn sổ
309	比	bǐ	tỉ	so sánh; hơn (dùng trong câu so sánh)
310	笔	bǐ	bút	bút; (lượng từ cho khoản tiền)
311	别	bié	biệt	đừng; chớ
312	不错	búcuò	bất thác	khá tốt; không tệ
313	不好意思	bùhǎoyìsi	bất hảo ý tư	ngại quá; xin lỗi (làm phiền)
314	长	cháng	trường	dài
315	车站	chēzhàn	xa trạm	nhà ga; bến xe
316	出	chū	xuất	ra; xuất (đi ra ngoài)
317	出国	chūguó	xuất quốc	ra nước ngoài; xuất ngoại
318	出来	chūlái	xuất lai	đi ra; ra đây
319	出门	chūmén	xuất môn	ra ngoài; ra khỏi nhà
320	出去	chūqù	xuất khứ	đi ra; ra ngoài (hướng ra xa)
321	床	chuáng	sàng	giường
322	词	cí	từ	từ; từ ngữ
323	次	cì	thứ	lần; lượt
324	从	cóng	tòng	từ (chỉ điểm bắt đầu); (trước đây) từ trước đến nay
325	从小	cóngxiǎo	tòng tiểu	từ nhỏ
326	错	cuò	thác	sai
327	打	dǎ	đả	đánh; chơi (bóng); gọi (điện thoại)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
328	打车	dǎchē	đả xa	bắt taxi; đi taxi
329	打开	dǎkāi	đả khai	mở; mở ra
330	但	dàn	đãn	nhưng; song
331	但是	dànshì	đãn thị	nhưng; nhưng mà
332	地	de	địa	(trợ từ, đứng trước động từ: một cách …)
333	得	de	đắc	(trợ từ, đứng sau động từ chỉ mức độ, kết quả)
334	等	děng	đẳng	đợi; chờ
335	地铁	dìtiě	địa thiết	tàu điện ngầm
336	点	diǎn	điểm	gọi (món); chấm; điểm; (lượng từ: một chút)
337	懂	dǒng	đổng	hiểu
338	动	dòng	động	động; cử động
339	饭馆	fànguǎn	phạn quán	quán ăn; nhà hàng
340	飞	fēi	phi	bay
341	高	gāo	cao	cao; chiều cao
342	高中	gāozhōng	cao trung	trung học phổ thông; cấp ba
343	告诉	gàosu	cáo tố	nói cho biết; bảo
344	个子	gèzi	cá tử	vóc dáng; chiều cao (cơ thể)
345	跟	gēn	cân	với; cùng; và; (gót chân; đi theo)
346	公交车	gōngjiāochē	công giao xa	xe buýt
347	过	guò	quá	qua; đi qua; trải qua
348	过来	guòlái	quá lai	đi qua đây; lại đây
349	过年	guònián	quá niên	ăn Tết; đón năm mới
350	过去	guòqù	quá khứ	đi qua; đi sang (bên kia)
351	过	guo	quá	đã từng (trợ từ chỉ kinh nghiệm)
352	还是	háishi	hoàn thị	hay là; vẫn; vẫn còn
353	黑色	hēisè	hắc sắc	màu đen
354	红茶	hóngchá	hồng trà	hồng trà; trà đen
355	红色	hóngsè	hồng sắc	màu đỏ
356	后面	hòumiàn	hậu diện	phía sau; đằng sau
357	花	huā	hoa	tiêu (tiền); tốn (thời gian)

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
358	花	huā	hoa	hoa; bông hoa; (sặc sỡ, nhiều màu)
359	画	huà	họa	vẽ; bức tranh
360	坏	huài	hoại	hỏng; xấu; tồi
361	回来	huílái	hồi lai	trở về; quay lại (về đây)
362	回去	huíqù	hồi khứ	trở về; quay về (về đó)
363	机场	jīchǎng	cơ trường	sân bay
364	机票	jīpiào	cơ phiếu	vé máy bay
365	记得	jìde	kí đắc	nhớ; còn nhớ
366	间	jiān	gian	gian; phòng (lượng từ cho phòng); (khoảng giữa)
367	教	jiāo	giáo	dạy
368	教室	jiàoshì	giáo thất	phòng học; lớp học
369	介绍	jièshào	giới thiệu	giới thiệu
370	进	jìn	tiến	vào; đi vào
371	进来	jìnlái	tiến lai	đi vào; vào đây
372	进去	jìnqù	tiến khứ	đi vào; vào trong (hướng vào xa)
373	近	jìn	cận	gần
374	经常	jīngcháng	kinh thường	thường xuyên; thường
375	酒店	jiǔdiàn	tửu điếm	khách sạn
376	就	jiù	tựu	thì; liền; ngay; chính là
377	咖啡	kāfēi	ca phi	cà phê
378	开始	kāishǐ	khai thủy	bắt đầu; sự bắt đầu
379	开学	kāixué	khai học	khai giảng; vào năm học
380	考	kǎo	khảo	thi; kiểm tra
381	考试	kǎoshì	khảo thí	thi; kì thi; bài kiểm tra
382	可能	kěnéng	khả năng	có thể; có lẽ; khả năng
383	裤子	kùzi	khố tử	quần
384	快	kuài	khoái	nhanh; sắp
385	快乐	kuàilè	khoái lạc	vui vẻ; hạnh phúc (chúc mừng)
386	快要	kuàiyào	khoái yếu	sắp; sắp sửa
387	篮球	lánqiú	lam cầu	bóng rổ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
388	累	lèi	lũy	mệt; làm mệt
389	离	lí	li	cách (khoảng cách); rời
390	里面	lǐmiàn	lí diện	bên trong; trong
391	楼	lóu	lâu	tòa nhà; tầng (lầu)
392	路	lù	lộ	đường; con đường
393	路上	lùshang	lộ thượng	trên đường; dọc đường
394	旅游	lǚyóu	lữ du	du lịch
395	绿茶	lǜchá	lục trà	trà xanh
396	绿色	lǜsè	lục sắc	màu xanh lá
397	慢	màn	mạn	chậm
398	没意思	méiyìsi	một ý tư	chán; không thú vị
399	每	měi	mỗi	mỗi
400	门	mén	môn	cửa
401	门口	ménkǒu	môn khẩu	cửa ra vào; trước cửa
402	门票	ménpiào	môn phiếu	vé vào cửa
403	面	miàn	diện	mặt; phía (hậu tố chỉ phương hướng)
404	名	míng	danh	tên; danh; (lượng từ cho người, thứ hạng)
405	拿	ná	nã	cầm; lấy
406	那么	nàme	na ma	như thế; như vậy; vậy thì
407	那样	nàyàng	na dạng	như thế; như vậy (kiểu đó)
408	奶茶	nǎichá	nãi trà	trà sữa
409	奶奶	nǎinai	nãi nãi	bà nội
410	男孩儿	nánháir	nam hài nhi	bé trai; cậu bé
411	鸟	niǎo	điểu	chim
412	女孩儿	nǚháir	nữ hài nhi	bé gái; cô bé
413	旁边	pángbiān	bàng biên	bên cạnh
414	跑	pǎo	bào	chạy
415	跑步	pǎobù	bào bộ	chạy bộ
416	票	piào	phiếu	vé
417	妻子	qīzi	thê tử	vợ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
418	起来	qǐlái	khởi lai	đứng dậy; lên; (bổ ngữ: bắt đầu)
419	前面	qiánmiàn	tiền diện	phía trước; đằng trước
420	晴	qíng	tình	trời nắng; quang đãng
421	球	qiú	cầu	quả bóng; bóng
422	让	ràng	nhượng	để; cho; bảo (ai làm gì); (bị)
423	肉	ròu	nhục	thịt
424	商场	shāngchǎng	thương trường	trung tâm thương mại
425	上来	shànglái	thượng lai	lên đây; đi lên (về phía người nói)
426	上面	shàngmiàn	thượng diện	phía trên; bên trên
427	上去	shàngqù	thượng khứ	đi lên; lên đó (ra xa người nói)
428	上网	shàngwǎng	thượng võng	lên mạng; truy cập internet
429	身体	shēntǐ	thân thể	cơ thể; sức khỏe
430	生日	shēngrì	sinh nhật	sinh nhật
431	时	shí	thời	lúc; khi; giờ
432	事情	shìqing	sự tình	việc; sự việc
433	手	shǒu	thủ	tay
434	手表	shǒubiǎo	thủ biểu	đồng hồ đeo tay
435	书包	shūbāo	thư bao	cặp sách
436	舒服	shūfu	thư phục	thoải mái; dễ chịu
437	送	sòng	tống	tặng; tiễn; đưa
438	虽然	suīrán	tuy nhiên	tuy; tuy rằng
439	所以	suǒyǐ	sở dĩ	cho nên; vì vậy
440	疼	téng	đông	đau; (thương yêu)
441	踢	tī	thích	đá (bóng)
442	题	tí	đề	đề; câu hỏi (bài tập)
443	条	tiáo	điều	(lượng từ cho vật dài: con, cái, chiếc); điều
444	跳舞	tiàowǔ	khiêu vũ	nhảy; khiêu vũ
445	头	tóu	đầu	đầu; (lượng từ cho gia súc: con)
446	外国	wàiguó	ngoại quốc	nước ngoài
447	外面	wàimiàn	ngoại diện	bên ngoài

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
448	完	wán	hoàn	xong; hết
449	万	wàn	vạn	vạn; mười nghìn
450	网上	wǎngshang	võng thượng	trên mạng
451	往	wǎng	vãng	đi về phía; hướng về
452	忘	wàng	vong	quên
453	为什么	wèishénme	vị thập ma	tại sao; vì sao
454	位	wèi	vị	vị (lượng từ cho người, lịch sự)
455	希望	xīwàng	hi vọng	hi vọng; mong
456	洗	xǐ	tẩy	rửa; giặt
457	洗手间	xǐshǒujiān	tẩy thủ gian	nhà vệ sinh
458	下来	xiàlái	hạ lai	xuống đây; (bổ ngữ: lại, tiếp tục)
459	下面	xiàmiàn	hạ diện	phía dưới; bên dưới
460	下去	xiàqù	hạ khứ	đi xuống; (bổ ngữ: tiếp tục)
461	小孩儿	xiǎoháir	tiểu hài nhi	trẻ con; đứa trẻ
462	小时候	xiǎoshíhou	tiểu thời hậu	hồi nhỏ; lúc nhỏ
463	笑	xiào	tiếu	cười
464	姓	xìng	tính	họ; mang họ
465	姓名	xìngmíng	tính danh	họ tên
466	颜色	yánsè	nhan sắc	màu sắc
467	眼睛	yǎnjing	nhãn tình	mắt
468	药	yào	dược	thuốc
469	药店	yàodiàn	dược điếm	hiệu thuốc
470	爷爷	yéye	gia gia	ông nội
471	一会儿	yíhuìr	nhất hội nhi	một lát; một chút
472	一起	yìqǐ	nhất khởi	cùng nhau
473	已经	yǐjīng	dĩ kinh	đã; rồi
474	意思	yìsi	ý tư	ý nghĩa; ý
475	因为	yīnwèi	nhân vị	vì; bởi vì
476	阴	yīn	âm	trời râm; âm u
477	游	yóu	du	bơi

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
478	游泳	yóuyǒng	du vịnh	bơi; bơi lội
479	有时	yǒushí	hữu thời	có lúc; đôi khi
480	有意思	yǒuyìsi	hữu ý tư	thú vị; hay
481	右	yòu	hữu	bên phải
482	右边	yòubian	hữu biên	bên phải
483	鱼	yú	ngư	cá
484	远	yuǎn	viễn	xa
485	运动	yùndòng	vận động	vận động; thể thao
486	站	zhàn	trạm	bến; trạm; ga
487	丈夫	zhàngfu	trượng phu	chồng
488	这么	zhème	giá ma	như thế này; thế này
489	这样	zhèyàng	giá dạng	như thế này; như vậy
490	着	zhe	trước	(trợ từ chỉ trạng thái đang tiếp diễn)
491	正	zhèng	chính	đang; vừa đúng; (thẳng, chính)
492	周	zhōu	chu	tuần; (vòng)
493	准备	zhǔnbèi	chuẩn bị	chuẩn bị
494	自己	zìjǐ	tự kỉ	tự mình; bản thân
495	走	zǒu	tẩu	đi; đi bộ; rời đi
496	走路	zǒulù	tẩu lộ	đi bộ
497	足球	zúqiú	túc cầu	bóng đá
498	最	zuì	tối	nhất (so sánh nhất)
499	左	zuǒ	tả	bên trái
500	左边	zuǒbian	tả biên	bên trái

Nghĩa tiếng Việt và từ loại được dịch máy theo nghĩa HSK 2 của từng từ và chưa được người bản ngữ kiểm tra, nên có thể có chỗ chưa chính xác. Âm Hán Việt đã đối chiếu với cơ sở dữ liệu Unihan (loại bỏ âm Nôm; chữ đa âm chọn theo từng từ). Chữ Hán và pinyin lấy từ đề cương chính thức. SentenceCoach là trang học độc lập, không thuộc đơn vị tổ chức thi HSK. Báo lỗi tại sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-2